

Bản án số: 136/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 19-9-2023

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H.N**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Chí Nguyên.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết và bà Bùi Thị Thu Hồng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H.N tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 19-9-2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H.N.

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 88/2023/TLPT-HNGĐ ngày 26-6-2023 về: “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 104/2023/HNGĐ-ST ngày 25-4-2023 của Tòa án nhân dân quận T.H, Thành phố H.N có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 204/2023/QĐXX-PT ngày 25-8-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2023/QĐ-HPT ngày 07-9-2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn không kháng cáo:* Ông Đ.Q.V sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 144 đường N.T (Số cũ 37, Đ.Y.P), phường Y.P, quận T.H, thành phố H.N. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ.Q.V: Luật gia N.V.C, Hội viên hội luật gia Thành phố H.N. Có mặt.

- *Bị đơn có kháng cáo:* Bà B.T.L.A, sinh năm 1967; Địa chỉ nơi ĐKNKTT: Số 144, đường N.T (Số cũ 37, Đ.Y.P), phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N. Địa chỉ nơi ở: Số 8A, ngõ 25 V.B, phường L.G, quận B.Đ, Thành phố H.N. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà B.T.L.A (ủy quyền giải quyết phần tài sản): Ông N.V.D, sinh năm 1977; Địa chỉ nơi ĐKNKTT: Tổ 11, phường V.H, quận L.B, Thành phố H.N. Địa chỉ nơi cư trú: Số 28 ngõ 65 phố P.N.T, quận Đ.Đ, Thành phố H.N. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Ông Đ.Q.V kết hôn với bà B.T.L.A trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L.T, quận Đ.Đ, Thành phố H.N ngày 08-12-2000. Trước khi kết hôn cả hai bên đều đã có gia đình và có con riêng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 37, Đ.Y.P (Số mới 144 đường N.T), phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N.

Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm về cách sống nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 tuy ở chung một nhà. Hai bên đã tìm cách cải thiện quan hệ vợ chồng nhưng không có kết quả. Ông Đ.Q.V xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án cho ly hôn với bà B.T.L.A để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản, nhà đất, công nợ:

+ Về chiếc ô tô GETZ, BKS 30N5- 5554 đăng ký mang tên bà B.T.L.A, giá trị chiếc xe khi mua (năm 2005) khoảng 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Nay bà L.A đang sử dụng ông V đồng ý để bà L.A toàn quyền sở hữu, sử dụng; ông V không yêu cầu chia tài sản này.

+ Về căn nhà 3,5 tầng, ông V và bà L.A xây dựng năm 2005 trong thời kỳ hôn nhân, bà L.A có công sức đóng góp xây dựng. Ông V và bà L.A xây dựng nhà hết khoảng 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Diện tích đất 124,61m² là tài sản của ông V mua trước thời kỳ hôn nhân (mua năm 1993). Nếu căn cứ theo giá trị nhà xây dựng còn lại hiện nay thì giá trị không lớn, vợ chồng ly hôn ông V tự nguyện thanh toán cho bà L.A số tiền 2,5 tỷ đồng để bà L.A ổn định cuộc sống, có nơi ở mới sau ly hôn.

Về việc bà L.A yêu cầu Tòa chia ½ diện tích đất tại địa chỉ số 144 N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N, thì ông V không đồng ý vì đây là diện tích đất ông V mua trước thời kỳ hôn nhân; ông V xác định chỉ có căn nhà xây dựng 3,5 tầng là tài sản chung của vợ chồng.

Về việc bà L.A khai bán nhà riêng và đưa tiền cho ông V đầu tư mua đất, sau đó bán được 1.318.400.000 đồng, số tiền này phục vụ sinh hoạt trong gia đình là không đúng. Ông V không liên quan đến số tiền này, ông chỉ ký thủ tục mua bán theo yêu cầu của bà L.A để chứng minh cho bên mua đất là vợ chồng không có tranh chấp gì vì lúc đó ông là chồng hợp pháp của bà L.A, các giao dịch mua bán nhà đất trong thời kỳ hôn nhân cần có xác nhận của chồng, còn việc nhận tiền chỉ mình bà L.A nhận, việc bà L.A chi tiêu vào việc gì ông V không biết. Do đó, ông Đ.Q.V vẫn giữ nguyên quan điểm hỗ trợ bà L.A tổng số tiền là 2,5 tỷ đồng để ổn

định cuộc sống (theo kết quả định giá tài sản thì căn nhà hiện nay chỉ còn giá trị là 1.119.436.057 đồng).

+ Về công nợ: Ông Đ.Q.V xác định vợ chồng không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn là bà B.T.L.A trình bày quan điểm:**

- Về tình cảm: Về tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như ông Đ.Q.V trình bày là đúng; bà B.T.L.A không bổ sung gì thêm. Nay ông Đ.Q.V xin ly hôn thì bà L.A đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà L.A xác nhận vợ chồng không có con chung

- Về tài sản, nhà đất, công nợ:

+ Về chiếc ô tô GETZ mua năm 2005, BKS: 30N5- 5554 đăng ký mang tên bà B.T.L.A, ông Đ.Q.V đồng ý để bà sở hữu, sử dụng bà L.A đồng ý và không có ý kiến gì khác.

+ Về diện tích đất tại 144 N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N, bà L.A xác nhận: Thửa đất được ông V mua năm 1993, trước khi kết hôn với bà L.A. Trong quá trình chung sống với ông V, thì bà L.A đã bán căn nhà riêng tại địa chỉ: Dãy A5, tập thể T.T.N.T.Ư, phường L.T, quận Đ.Đ, Thành phố H.N với giá trị là 225 cây vàng 9999 vào năm 2002. Số tiền bán nhà khi ấy bà đã sử dụng vào việc xây nhà 3,5 tầng trên thửa đất tại địa chỉ: 144 N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N; toàn bộ số tiền xây dựng căn nhà 3,5 tầng chi phí khoảng 600.000.000 đồng, tương đương khoảng 80 cây vàng.

Số tiền bán nhà còn lại bà và ông V mua hai lô đất số 13 và số 14 dãy H6 tập thể T.C 2, phường X.Đ, quận B.T.L, Thành phố H.N. Sau khi mua xong, ông bà đã bán luôn được số tiền 1.318.400.000 đồng vào ngày 10-3-2003. Số tiền này, bà đưa vào sử dụng chung phục vụ sinh hoạt gia đình của bà và ông V, còn con riêng của ông V không chung sống cùng vợ chồng bà.

Ý kiến của ông V thanh toán cho bà số tiền 2,5 tỷ đồng thì bà L.A không đồng ý. Bà L.A đề nghị Tòa án chia cho bà toàn bộ diện tích đất tại căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 64m²; bà yêu cầu được chia bằng hiện vật là diện tích đất để bà cải tạo và ổn định chỗ ở. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu đề nghị gì khác.

+ Về công nợ: Bà L.A xác nhận vợ chồng không có công nợ chung.

*** Đại diện UBND phường Y.P trình bày:** Trên phần diện tích đất của gia đình ông Đ.Q.V và bà B.T.L.A đang sử dụng tại số nhà 144 đường N.T có một phần diện tích đất thuộc đất công, đất chưa sử dụng do UBND phường quản lý theo Quyết định số 5559/QĐ-UB ngày 20-12-1999 của UBND Thành phố H.N. Do công việc nhiều, UBND phường Y.P xin được vắng mặt trong các buổi tố tụng tại phiên tòa.

UBND phường Y.P đề nghị Toà án nhân dân quận xem xét không thụ lý đối với phần diện tích đất công, đất chưa sử dụng hiện gia đình ông Đ.Q.V và bà B.T.L.A đang sử dụng tại số nhà 144 đường N.T, phường Y.P, quận T.H. (BL 116).

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 104/2023/HNGĐ ngày 25-4-2023 của Tòa án nhân dân quận T.H, thành phố H.N đã quyết định:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Đ.Q.V và bà B.T.L.A.

2. Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, nhà đất và công nợ chung:

- Về đồ dùng sinh hoạt gia đình: Ông V, bà L.A đã tự giải quyết xong, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

- Về nhà đất: Buộc ông V phải thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại của căn nhà 3,5 tầng tại số 144 N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N là 559.718.028 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông V thanh toán thêm cho bà L.A số tiền là 223.887.211 đồng. Tổng số là 783.605.239đ.

Giao cho ông Đ.Q.V quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích nhà đất tại số 144 N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N. Ông V có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và phải chấp hành các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến phần diện tích nhà đất này.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Ngày 26-4-2023, bà B.T.L.A đã làm đơn kháng cáo với yêu cầu: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 104/2023/HNGĐ-ST ngày 25-4-2023 của Tòa án nhân dân quận T.H, Thành phố H.N.

Ngày 25-8-2023, người đại diện của bà L.A nộp đơn xin thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà L.A (đơn đề ngày 03-6-2023), theo đó bà L.A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu của bà L.A xin được chia căn nhà cấp 4 trên phần diện tích đất 57m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn có kháng cáo là bà B.T.L.A cùng người đại diện có quan điểm: Bà L.A kháng cáo phần bản án sơ thẩm giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng, theo đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng thửa đất có diện tích 124,61m² tại địa chỉ số 144 N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N là tài sản chung vợ chồng; chia nhà, đất giao cho bà L.A sở hữu, sử

dụng căn nhà cấp 4 cùng diện tích đất tương ứng là 57m², với lý do: Bà và ông V đã làm nhà 3,5 tầng trên thửa đất năm 2005; năm 2009 khi kê khai xin cấp GCNQSDĐ thì ông V đã kê khai tên bà tại hồ sơ.

- Nguyên đơn là ông Đ.Q.V có quan điểm: Thửa đất được ông V mua năm 1993 trước khi kết hôn cùng bà L.A, hiện thửa đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ; ông V chưa khi nào thoả thuận đồng ý nhập thửa đất là tài sản chung vợ chồng. Tài sản trên đất là do vợ chồng cùng xây dựng nên là tài sản chung; vợ chồng ly hôn ông V tự nguyện thanh toán giá trị phần bà L.A được hưởng của tài sản chung và hỗ trợ bà L.A bằng 100% giá trị căn nhà là 1.119.436.000 đồng. Ông V không đồng ý thanh toán cho bà L.A số tiền 2,5 tỷ đồng như đã đồng ý trước đây do bà L.A cư xử với ông quá đáng và gây khó khăn cho ông trong quá trình giải Toà án quyết vụ án.

Ông Đ.Q.V đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà B.T.L.A đề nghị được chia căn nhà cấp 4 và 57m² đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H.N phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Bà B.T.L.A làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của bà L.A là hợp lệ.

Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa.

Về nội dung: Xác định nội dung kháng cáo của bà B.T.L.A là phần bản án sơ thẩm giải quyết về tranh chấp phân chia tài sản chung vợ chồng.

Thửa đất có tranh chấp được ông Đ.Q.V mua năm 1993 trước khi kết hôn, đến nay chưa được cấp GCNQSDĐ. Việc bà L.A cho rằng ông V đồng ý cho bà cùng đứng tên khi kê khai cấp GCNQSDĐ năm 2009 là đã nhập làm tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ; kháng cáo của bà L.A xin được chia căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 57m² là không có cơ sở chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ.Q.V đồng ý thanh toán phần giá trị tài sản của bà L.A trong khối tài sản chung và hỗ trợ thêm cho bà L.A bằng 100% giá trị căn nhà 3,5 tầng với số tiền 1.119.436.000đ.

Đề nghị HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ.Q.V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[I]. Về Tố tụng:

Bị đơn là bà B.T.L.A làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của bà L.A là hợp lệ.

Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đều có địa chỉ nơi cư trú tại phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N. Tòa án nhân dân quận T.H thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 26-4-2023, bà B.T.L.A làm đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và không chia một phần diện tích đất là tài sản chung cho bà L.A khi giải quyết vụ án.

Tại tòa án cấp phúc thẩm, thì bà L.A nhất trí với việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà và ông Đ.Q.V; xác nhận vợ chồng không có con chung nên các đương sự đều không đề nghị xem xét. Bà L.A thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, theo đó bà L.A xác nhận chỉ kháng cáo phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp tài sản chung, cụ thể: Bà B.T.L.A đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm giải quyết chia cho bà L.A sử dụng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 57m².

Xét thấy: Việc bà B.T.L.A thay đổi yêu cầu kháng cáo là tự nguyện, không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và không trái pháp luật.

Căn cứ quy định tại khoản 2 điểm 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì HĐXX phúc thẩm xác định phạm vi bà B.T.L.A kháng cáo là phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp phân chia tài sản chung vợ chồng.

[II]. Xét nội dung kháng cáo của bà B.T.L.A.

[1]. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt của gia đình thì bà L.A và ông Đ.Q.V Đã tự thỏa thuận phân chia, không có yêu cầu tòa án xem xét. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[2]. Đối với tài sản là chiếc xe ô tô nhãn hiệu GETZ, BKS 30N5-5554 mua năm 2005 giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), đăng ký mang tên bà B.T.L.A. Ông Đ.Q.V đồng ý để bà L.A được quyền sở hữu, sử dụng và không yêu cầu tòa xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Đối với yêu cầu của bà L.A về việc xem xét việc bà L.A có giấy uỷ quyền tài khoản chứng khoán cho ông V giao dịch tại 03 ngân hàng và xem xét về khoản thu nhập từ tiền cho thuê nhà hàng tháng.

Xét thấy: Tại Toà án cấp sơ thẩm, các đương sự đều không có ai có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phần nội dung này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu này của bà B.T.L.A không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Nếu bà L.A và ông Đ.Q.V có tranh chấp mà không thỏa thuận giải quyết được nội dung có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để được Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4]. Đối với căn nhà cấp 4 và ngôi nhà 3,5 tầng được xây dựng năm 2005.

Các đương sự đều thống nhất xác nhận căn nhà cấp 4 và ngôi nhà 3,5 tầng được xây dựng năm 2005 là tài sản chung của vợ chồng. Theo kết quả định giá tài sản ngày 27-5-2022, thì khối tài sản này có tổng giá trị là 1.119.436.000đ (*Một tỷ, một trăm mười chín triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng - làm tròn số*).

Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối tài sản này là tài sản chung và phân chia các đương sự được hưởng với tỷ lệ 50% - 50% là có căn cứ. Do ông Đ.Q.V tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà L.A là 20% giá trị tài sản chung trong số 50% giá trị tài sản chung ông V được chia nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ.Q.V và chia cho bà L.A được hưởng bằng 70% giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 783.605.000đ (*Bảy trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm lẻ lăm ngàn đồng*) là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Tại tòa án cấp phúc thẩm và trong phiên tòa phúc thẩm ông Đ.Q.V tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà L.A 30% giá trị phần tài sản chung còn lại mà ông V được hưởng để thể hiện tình cảm vợ chồng nhiều năm chung sống cùng nhau. Việc tự nguyện hỗ trợ tài sản của ông Đ.Q.V không trái luật và đạo đức xã hội nên Tòa án chấp nhận và ghi nhận.

Xét thực tế: Giữa ông Đ.Q.V và bà B.T.L.A đã có thời gian 23 năm là vợ chồng, trong đó có 15 năm chung sống hạnh phúc. Mặc dù vợ chồng không có con chung, nhưng bà L.A cũng có nhiều công sức đóng góp tôn tạo, nâng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất nên cũng cần xem xét buộc ông Đ.Q.V phải thanh toán cho bà L.A thêm một khoản tiền nhất định là phù hợp.

[5]. Về quyền sử dụng thửa đất có diện tích bằng 124,61m² (kết quả đo thực tế là 124,8m²) tại địa chỉ 144 đường N.T, phường Y.P, quận T.H.

Thửa đất có số thửa 39+40, tờ Bản đồ số 8H-I-33 lập năm 1998; diện tích 124,61m², hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ).

Các đương sự đều thống nhất xác nhận: Thửa đất này được ông Đ.Q.V mua từ năm 1993 có diện tích 149,36m²; khi mua trên thửa đất đã có nhà cấp 4 và công

trình phụ. Năm 2000, sau khi vợ chồng kết hôn thì bà L.A chung sống cùng ông Đ.Q.V tại ngôi nhà ở địa chỉ này.

Năm 2003-2005, ông Đ.Q.V cùng bà L.A đã phá bỏ toàn bộ nhà cấp 4 cũ và công trình phụ trên thửa đất để xây dựng ngôi nhà 3,5 tầng kiên cố và 01 nhà cấp 4 để cho thuê trên thửa đất này.

Năm 2005, khi nhà nước mở đường N.T thì đã thu hồi 24,75m² đất của ông Đ.Q.V và bồi thường theo quy định. Diện tích đất còn lại theo hồ sơ địa chính lưu giữ là 124,61m² mang tên chủ sử dụng là ông Đ.Q.V.

Năm 2009, ông Đ.Q.V làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ gửi tới UBND phường Y.P đề nghị làm thủ tục trình UBND quận T.H cấp GCNQSDĐ. Trong hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ có ghi tên vợ là B.T.L.A.

Bà B.T.L.A, cho rằng mình là vợ của ông V, đang sinh sống cùng ông V tại nhà đất ở địa chỉ 144 đường N.T và có tên tại hồ sơ với tư cách là vợ của ông Đ.Q.V khi ông V làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ là căn cứ để xác định ông Đ.Q.V đã nhập tài sản riêng là quyền sử dụng thửa đất làm tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra bà L.A không xuất trình được bất cứ văn bản, tài liệu gì khác thể hiện việc ông Đ.Q.V đồng ý nhập thửa đất là tài sản riêng của ông V có trước khi kết hôn thành tài sản chung.

Ông Đ.Q.V khẳng định chưa khi nào ông có thoả thuận với bà L.A (bằng lời nói hoặc văn bản) về việc đồng ý nhập tài sản riêng của ông là quyền sử dụng thửa đất làm tài sản chung vợ chồng; việc ghi tên bà L.A với tư cách là vợ tại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ năm 2009 chỉ là thủ tục khi kê khai hồ sơ.

Căn cứ quy định tại các Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 43, Điều 46 và Điều 62 luật Hôn nhân và gia đình 2014, thì không có căn cứ để xác định việc ông Đ.Q.V đã nhập tài sản riêng là quyền sử dụng thửa đất tại địa chỉ 144 đường N.T, phường Y.P, quận T.H làm tài sản chung vợ chồng. Việc bà L.A xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất này là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu được chia 57m² cùng căn nhà cấp 4 trên đất mà không được ông V đồng ý là không có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, quá trình chung sống cùng ông V thì bà L.A cũng có công sức duy trì, bảo quản và tôn tạo nâng cao giá trị QSDĐ đối với thửa đất này. Do đó, cần buộc ông Đ.Q.V phải thanh toán phần công sức cho bà L.A số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) là phù hợp.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì đủ cơ sở để xác định thửa đất có số thửa 39+40, tờ Bản đồ số 8H-I-33 lập năm 1998; diện tích 124,61m², hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông Đ.Q.V. Giao ông Đ.Q.V sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này (ngôi nhà 3,5 tầng và căn nhà cấp 4

xây năm 2005) và buộc ông V phải có trách nhiệm thanh toán trả bà B.T.L.A phần giá trị tài sản bà L.A được hưởng gồm phần ông V tự nguyện thanh toán và phần công sức đóng góp của bà L.A vào khối tài sản của ông V với số tiền là: $(1.119.436.000đ + 300.000.00đ) = 1.419.436.000đ$ (Một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Bà B.T.L.A đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để xác định Toà án cấp sơ thẩm điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án nên không có căn cứ được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét chấp nhận một phần kháng cáo theo nội dung thay đổi yêu cầu kháng cáo của bà B.T.L.A. Sửa một phần bản án sơ thẩm phần giải quyết về phân chia tài sản chung vợ chồng theo nội dung nhận định trên.

[6]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7]. Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại Điều 12, Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thì: Ông Đ.Q.V là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí sơ thẩm; bà Đỗ Thị L.A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tài sản được nhận.

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà B.T.L.A không phải chịu tiền án phí phúc thẩm; trả lại bà L.A số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên;

Căn cứ Điều 147, Điều 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 43, Điều 46 và Điều 62 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 5 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà B.T.L.A.

Sửa phần giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 104/2023/HNGĐ-ST ngày 25-4-2023 của Toà án nhân dân quận T.H, Thành phố H.N. Cụ thể:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 43, Điều 46 và Điều 62 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.1. Xác nhận thửa đất thổ cư có số thửa 39+40, tờ Bản đồ số 8H-I-33 lập năm 1998; diện tích 124,61m² tại địa chỉ 144 đường N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N là tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của ông Đ.Q.V. Ông Đ.Q.V có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Xác nhận khối tài sản gồm: Căn nhà 3,5 tầng và ngôi nhà cấp 4 được xây dựng năm 2005 trên thửa đất diện tích 124,61m² tại địa chỉ 144 đường N.T, phường Y.P, quận T.H, Thành phố H.N có tổng giá trị 1.119.436.000đ (*Một tỷ, một trăm mười chín triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng - làm tròn số*) là tài sản chung của vợ chồng ông Đ.Q.V và bà B.T.L.A. Giao cho ông Đ.Q.V được sở hữu, sử dụng toàn bộ phần tài sản chung của vợ chồng và có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng cho bà B.T.L.A.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Quang thanh toán phần giá trị tài sản trong khối tài sản chung và hỗ trợ cho bà B.T.L.A số tiền là: 1.119.436.000đ (*Một tỷ, một trăm mười chín triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

- Buộc ông Đ.Q.V thanh toán phần công sức đóng góp, tôn tạo nâng cao giá trị quyền sử dụng đất cho bà B.T.L.A số tiền là: 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

Tổng số tiền ông Đ.Q.V phải thanh toán trả cho bà B.T.L.A là: 1.419.436.000đ (*Một tỷ, bốn trăm mười chín triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất của số tiền chưa thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

1.3. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Đ.Q.V là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đ.Q.V số tiền đã nộp tạm ứng án phí, gồm: số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0003619 ngày 05-8-2019 và số tiền

8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0003620 ngày 05-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.H.

- Bà B.T.L.A phải chịu 54.583.000đ (*Năm mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà B.T.L.A không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Trả lại cho bà B.T.L.A số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0033203 ngày 09-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.H.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. H.N;
- CCTHADS quận T.H;
- TAND quận T.H;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Chí Nguyễn

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

